



PETROLIMEX

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY**

236/106/1A Điện Biên Phủ – Phường Gia Định – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrokimex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 - NĂM 2026
(HỢP NHẤT)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.182.790.861.260	1.145.458.352.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		681.890.577.082	986.437.371.049
1. Tiền	111	A01	109.890.577.082	101.437.371.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		572.000.000.000	885.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A	300.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.917.794.453	76.700.645.182
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	60.276.900.083	52.345.030.933
2. Trả trước cho người bán	132		2.535.538.146	2.694.213.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	A06a	32.482.058.996	22.038.103.249
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(376.702.772)	(376.702.772)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	A07	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		105.859.146.125	81.122.716.974
1. Hàng tồn kho	141	A08	105.859.146.125	81.122.716.974
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	A08	-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		123.343.600	1.197.618.804
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	A14a	119.892.400	1.194.167.604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	A19a,b	3.451.200	3.451.200
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	A15a	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.112.492.963	411.388.823.969
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65.500.000	65.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b	-	-
2. Trả trước người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	A06b	65.500.000	65.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		370.525.492.964	389.801.823.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	349.783.817.807	368.906.897.689
- Nguyên giá	222	A10a	4.275.032.402.413	4.275.032.402.413
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3.925.248.584.606)	(3.906.125.504.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	20.741.675.157	20.894.926.281
- Nguyên giá	228	A11a	28.250.980.211	28.250.980.211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(7.509.305.054)	(7.356.053.930)

CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	A13	-	-
- Nguyên giá	241	A13a	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	A13b	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	A09a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	A09b	-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	A04	10.776.875.000	10.776.875.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	A04a	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	A04b	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	A04c	64.500.000.000	64.500.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	A04	(53.723.125.000)	(53.723.125.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	A03b	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		10.744.624.999	10.744.624.999
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	A14b	-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	A23	10.744.624.999	10.744.624.999
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (280 = 100 + 200)	280		1.574.903.354.223	1.556.847.175.978
C – Nợ phải trả	300		360.175.471.936	372.547.700.163
I. Nợ ngắn hạn	310		292.146.722.836	293.367.399.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	41.725.402.347	11.055.890.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		123.444.365	124.055.779
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	A18a,b	1.272.291.210	1.281.946.060
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	A19a,b	10.847.161.575	15.873.238.458
5. Phải trả người lao động	315		52.441.711.850	87.992.461.668
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	A20a	28.028.636.511	5.953.327.816
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	A22a	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	A21a	51.619.503.189	36.518.441.961
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	A16a	43.856.807.763	67.829.723.775
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	A23a	47.500.000.000	47.500.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.731.764.026	19.238.314.026
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		68.028.749.100	79.180.300.419
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	A20b	-	-
5. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	A22b	-	-

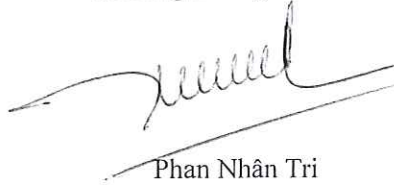
CHỈ TIÊU	Mã số	MÃ TM	31.03.2026	01.01.2026
1	2	3	4	5
8. Phải trả dài hạn khác	338	A21b	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	A16b	68.028.749.100	79.180.300.419
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	A24	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	A23b	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.214.727.882.287	1.184.299.475.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	A27b	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123.257.066	123.257.066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213.491.855.223	213.491.855.223
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		202.446.109.998	172.017.703.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		172.017.703.526	50.635.446.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		30.428.406.472	121.382.257.208
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.574.903.354.223	1.556.847.175.978

Người lập biểu



Trần Thị Thành

Trưởng Phòng TC-KT



Phan Nhân Tri



Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Mã TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	272.360.406.863	284.965.960.038	272.360.406.863	284.965.960.038
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		272.360.406.863	284.965.960.038	272.360.406.863	284.965.960.038
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	201.663.164.449	232.088.549.475	201.663.164.449	232.088.549.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.697.242.414	52.877.410.563	70.697.242.414	52.877.410.563
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	B04	10.538.714.166	7.877.183.984	10.538.714.166	7.877.183.984
8. Chi phí tài chính	23	B05	2.287.693.426	3.755.727.632	2.287.693.426	3.755.727.632
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24	B05a	2.216.673.904	3.232.929.134	2.216.673.904	3.232.929.134
9. Chi phí bán hàng	25	B08	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	B09	39.490.441.750	32.050.106.056	39.490.441.750	32.050.106.056
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.457.821.404	24.948.760.859	39.457.821.404	24.948.760.859
12. Thu nhập khác	31	B.06	199.874.035	234.484.866	199.874.035	234.484.866
13. Chi phí khác	32	B07	4.170.356	181.331.984	4.170.356	181.331.984
14. Lợi nhuận khác	40		195.703.679	53.152.882	195.703.679	53.152.882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.653.525.083	25.001.913.741	39.653.525.083	25.001.913.741
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	9.225.118.611	5.718.337.712	9.225.118.611	5.718.337.712
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		30.428.406.472	19.283.576.029	30.428.406.472	19.283.576.029
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		289	241	289	241
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Trưởng Phòng TC-KT

Phan Nhân Tri



Lập, ngày 23 tháng 04 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.653.525.083	25.001.913.741
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.276.331.006	42.855.760.906
- Các khoản dự phòng	03		-	29.562.495.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(153.039.042)	374.863.778
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.872.599.542)	(7.552.052.420)
- Chi phí đi vay	06		2.216.673.904	3.232.929.134
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.120.891.409	93.475.910.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.207.973.981)	3.128.659.917
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24.736.429.151)	8.584.289.089
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19.482.650.636	(67.439.833.547)
-Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.074.275.204	1.264.611.818
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.134.425.576)	(3.344.828.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.710.961.510)	(8.523.005.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.327.750.000)	(5.323.370.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.560.277.031	21.822.432.831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.872.599.542	7.552.052.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(290.127.400.458)	7.552.052.420
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

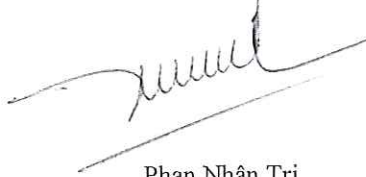
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.028.678.457)	(29.659.826.462)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.654.850)	(21.430.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(35.038.333.307)</i>	<i>(29.681.256.462)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(304.605.456.734)	(306.771.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		986.437.371.049	890.556.025.885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		58.662.767	7.164.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		681.890.577.082	890.256.418.825

Người lập biểu



Trần Thị Thành

Trưởng Phòng TC-KT



Phan Nhân Tri



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 14 ngày 13 tháng 02 năm 2026.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (Công ty mẹ) có hai công ty con. Quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại các công ty con tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại các công ty con. Chi tiết các công ty con và tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ theo đăng ký kinh doanh của các công ty con như sau:

	Quyền kiểm soát của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	100%	100%

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 518 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 522 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở, môi giới bất động sản;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

12. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con cũng như giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường Gia định, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng, với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển quốc tế và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

	31.03.2026		01.01.2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng		60.276.900.083		52.345.030.933
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		60.276.900.083		52.345.030.933
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		58.909.889.149		51.293.926.637
1. Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex		38.834.815.662		38.864.654.305
2. Tập đoàn XD Việt Nam		17.003.661.138		11.410.746.486
3. CTY PETROLIMEX SINGAPORE		361.173.681		-
4. Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex		2.710.238.668		1.018.525.846
- Các khoản phải thu khách hàng khác		1.367.010.934		1.051.104.296
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		-		-
c. Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
A05b				
4. Phải thu khác				
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;	32.547.558.996	(376.702.772)	22.103.603.249	(376.702.772)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	32.482.058.996	(376.702.772)	22.038.103.249	(376.702.772)
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	1.993.763.040	-	2.635.186.449	-
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	32.000.000	-	32.000.000	-
- Các khoản chi hộ;	18.108.561.289	-	5.864.293.419	-
- Phải thu khác.	12.347.734.667	(376.702.772)	13.506.623.381	(376.702.772)
b. Dài hạn	65.500.000	-	65.500.000	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ;	65.500.000	-	65.500.000	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
c) phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	32.547.558.996	(376.702.772)	22.103.603.249	(376.702.772)
	31.03.2026		01.01.2026	
A06a				
A06b				
A07				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCP;				
d) Tài sản khác.				

	31.03.2026		01.01.2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
6. Nợ xấu - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (including the time period of the loan and the value of the loan must be repaid, for the loan period according to the terms of the loan must be repaid according to the terms of the loan from 10% increase in the total amount of the loan); - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. Cộng	-	-	-	-
	31.03.2026		01.01.2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
A08	105.859.146.125	-	81.122.716.974	-
	- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật liệu;	-	80.460.567.771	-
	- Công cụ, dụng cụ;	1.006.291.322	662.149.203	-
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-
	- Thành phẩm;	-	-	-
	- Hàng hóa;	-	-	-
	- Hàng gửi bán;	-	-	-
	- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	-	-	-
	31.03.2026		01.01.2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
A09a				
A09b				
8. Tài sản dở dang dài hạn a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường Cộng b. Xây dựng cơ bản dở dang - Mua sắm, Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB - XD/CB; Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB <i>1. Xây dựng công trình tòa nhà VP Điện Biên Phủ</i> - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB - Nâng cấp cải tạo TSCĐ Cộng				

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TM	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	A10a	106.179.491.913	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	-	4.275.032.402.413
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		106.179.491.913	418.919.147	4.167.647.191.069	786.800.284	-	4.275.032.402.413
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		18.781.616.554	418.919.147	3.886.261.979.847	662.989.176	-	3.906.125.504.724
Số tăng trong kỳ		724.297.146	-	18.365.016.068	33.766.668	-	19.123.079.882
- Khấu hao trong năm		724.297.146	-	18.365.016.068	33.766.668	-	19.123.079.882
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		19.505.913.700	418.919.147	3.904.626.995.915	696.755.844	-	3.925.248.584.606
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	87.397.875.359	-	281.385.211.222	123.811.108	-	368.906.897.689
- Tại ngày cuối kỳ	A10	86.673.578.213	-	263.020.195.154	90.044.440	-	349.783.817.807

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	248.477.283.581	261.886.430.804
- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);		
- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;		
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	3.389.718.495.061	3.221.491.032.252
- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	A11a	28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28.250.980.211	-	-	-	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	A11b					
Số dư đầu năm		7.356.053.930	-	-	-	7.356.053.930
Số tăng trong kỳ		153.251.124	-	-	-	153.251.124
- Khấu hao trong năm		153.251.124	-	-	-	153.251.124
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		7.509.305.054	-	-	-	7.509.305.054
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	A11	20.894.926.281	-	-	-	20.894.926.281
- Tại ngày cuối năm	A11	20.741.675.157	-	-	-	20.741.675.157

Thuyết minh bổ sung

Chỉ tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Thuyết minh chi tiết danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/hiếu dụng/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	-	-
- Thay đổi phương pháp khấu hao;		

14-15. Thuyết minh chi tiêu Chi phí chờ phân bổ và tài sản khác

<i>Nội dung</i>	<i>Mã chỉ tiêu</i>	31.03.2026	01.01.2026
14. Chi phí chờ phân bổ		119.892.400	1.194.167.604
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14a	119.892.400	1.194.167.604
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		-	279.278.252
- Chi phí đi vay;		-	-
- Các khoản khác		-	914.889.352
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		119.892.400	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A14b	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;		-	-
- Các khoản khác		-	-
-Chi phí bảo dưỡng, SC định kỳ TSCĐ chờ PB		-	-
15. Tài sản khác		-	-
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15a	-	-
		-	-
		-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	A15b	-	-
		-	-
		-	-

16. Thuyết minh chi tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chi tiêu	31.03.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		111.885.556.863	111.885.556.863	147.010.024.194	147.010.024.194
1. Vay ngắn hạn	A16a	43.856.807.763	43.856.807.763	67.829.723.775	67.829.723.775
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)		-	-	-	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả (trung từ ngắn hạn)		43.856.807.763	43.856.807.763	67.829.723.775	67.829.723.775
- Ngân hàng Vietcombank HCM		12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành		15.525.783.000	15.525.783.000	23.288.674.500	23.288.674.500
Ngân hàng PGBank		6.577.498.200	6.577.498.200	13.220.152.400	13.220.152.400
Ngân hàng MBBank		9.473.526.563	9.473.526.563	19.040.896.875	19.040.896.875
2. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)	A16b	68.028.749.100	68.028.749.100	79.180.300.419	79.180.300.419
- Ngân hàng Vietcombank HCM		68.028.749.100	68.028.749.100	74.420.076.200	74.420.076.200
- Ngân hàng Vietinbank Đô Thành		-	-	4.760.224.219	4.760.224.219
Ngân hàng PGBank		-	-	-	-
Ngân hàng MBBank		-	-	-	-
c) Các khoản vay từ các bên liên quan		-	-	-	-

Thời hạn	Mã chi tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán Trong vòng một năm Trên 1 năm đến 5 năm Trên 5 năm		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-

Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính - Gốc nợ thuế tài chính - Lãi thuế tài chính phải trả	-	-	-	-

Mã chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán - Vay - Nợ thuế tài chính - Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-

17. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	31.03.2026		01.01.2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
17. Phải trả người bán		41.725.402.347	41.725.402.347	11.055.890.201	11.055.890.201
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	A17a	41.725.402.347	41.725.402.347	11.055.890.201	11.055.890.201
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
1. Cty TNHH MTV Petrolimex SG		10.129.955.613	10.129.955.613	79.817.862	79.817.862
3. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		1.635.154.496	1.635.154.496	147.476.098	147.476.098
2. Cty petrolimex cần thơ		3.656.645.022	3.656.645.022	-	-
5. Tổng Cty Vận tải thủy Petrolimex		-	-	-	-
6. Petrolimex Singapore		5.588.855.627	5.588.855.627	457.575.585	457.575.585
5. Cty Petrolimex Đồng Nai		-	-	-	-
6. Cty Petrolimex Quảng Ninh		10.922.199.245	10.922.199.245	2.561.124.312	2.561.124.312
9. Cty TNHH Vipco Hạ Long		974.002.283	974.002.283	949.253.752	949.253.752
-		-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác		8.818.590.061	8.818.590.061	6.860.642.592	6.860.642.592
Cộng		41.725.402.347	41.725.402.347	11.055.890.201	11.055.890.201
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn	A17b	-	-	-	-
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
-		-	-	-	-
- Các đối tượng khác		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

18. Thuyết minh phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	A18a,b	-	-	-	-
a. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền		1.272.291.210	1.281.946.060	1.281.946.060	1.281.946.060
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex					
2. Đối tượng khác		1.272.291.210	1.272.291.210	1.281.946.060	1.281.946.060
b. Phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng phi tiền tệ			-		
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex			-		
2. Đối tượng khác			-		
c. Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà DN chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu				-	
				-	
				-	

19. Thuyết minh thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chi tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh			Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Thuế	A19a,b	3.451.200	15.873.238.458	29.382.425.880	24.356.348.997	3.451.200	10.847.161.575	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	2.206.764.243	9.923.196.079	8.637.953.265	-	921.521.429	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	880.753.057	880.753.057	-	-	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-	-	
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	698.928.803	698.928.803	-	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	11.710.961.510	11.710.961.510	9.225.118.611	-	9.225.118.611	
6. Thuế thu nhập cá nhân		-	1.794.449.795	5.974.026.707	4.866.073.353	-	686.496.441	
7. Thuế tài nguyên		-	-	-	-	-	-	
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	2.799.900	2.799.900	-	-	
9. Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	191.759.824	44.722.008	3.451.200	14.025.094	
9.1. Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-	-	-	
9.2 Thuế môn bài		-	-	-	-	-	-	
9.3 Các loại thuế khác		3.451.200	161.062.910	191.759.824	44.722.008	3.451.200	14.025.094	
II. Các khoản phải nộp khác								
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-	-	-	
2. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-	
3. Các khoản khác		-	-	-	-	-	-	
Cộng		3.451.200	15.873.238.458	29.382.425.880	24.356.348.997	3.451.200	10.847.161.575	

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

Mã T/M	31.03.2026		01.01.2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả				
a. Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	28.028.636.511	28.028.636.511	5.953.327.816	5.953.327.816
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-	-	-
- Lãi vay	243.035.888	243.035.888	339.831.298	339.831.298
- Các khoản trích trước khác;	27.785.600.623	27.785.600.623	5.613.496.518	5.613.496.518
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-	-	-
Cộng	28.028.636.511	28.028.636.511	5.953.327.816	5.953.327.816
21. Phải trả khác				
a. Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	51.619.503.189	51.619.503.189	36.518.441.961	36.518.441.961
- Kinh phí công đoàn;	2.728.463.696	2.728.463.696	2.959.250.572	2.959.250.572
- Bảo hiểm xã hội;	13.879.905	13.879.905	15.102.105	15.102.105
- Bảo hiểm y tế;	1.170.966	1.170.966	1.170.966	1.170.966
- Bảo hiểm thất nghiệp;	2.331.425	2.331.425	2.331.425	2.331.425
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	48.873.657.197	48.873.657.197	33.540.586.893	33.540.586.893
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)				
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	51.619.503.189	51.619.503.189	36.518.441.961	36.518.441.961
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
		31.03.2026		01.01.2026
22. Doanh thu chờ phân bổ				
a. Ngân hạn				
- Doanh thu nhận trước;	-	-	-	-

Page 2 of 2

<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn) 	A22b	<ul style="list-style-type: none"> - - - - - - - 	47.500.000.000
<p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>25. Dự phòng phải trả</p> <p>a. Ngắn hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ - Dự phòng Phải trả khác <p style="text-align: center;">Cộng</p> <p>b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)</p>	A23a	<ul style="list-style-type: none"> - - - - - - - 	47.500.000.000
<p>26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <p>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả 	A23a A23b A23b A24	<ul style="list-style-type: none"> - - - - - - - 	47.500.000.000 47.500.000.000 47.500.000.000
<p>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <p>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại 	A22b	<ul style="list-style-type: none"> - - - - - - - 	10.744.624.999 10.744.624.999 10.744.624.999
<p>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</p>	A24	<ul style="list-style-type: none"> - - - - - - - 	10.744.624.999 10.744.624.999 10.744.624.999

27a. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	TỔNG CỘNG
	1	2					
A	1	2	4	5	14	6	
Số dư đầu năm trước	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	157.927.674.643		1.170.209.446.932	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	121.382.257.208	-	121.382.257.208	-
- Tăng khác	-	-	-	-	(79.866.666.000)	(79.866.666.000)	-
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(27.425.562.325)	(27.425.562.325)	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	172.017.703.526	-	1.184.299.475.815	
Số dư đầu năm nay	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	172.017.703.526	-	1.184.299.475.815	
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	30.428.406.472	-	30.428.406.472	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	798.666.660.000	123.257.066	213.491.855.223	202.446.109.998	-	1.214.727.882.287	

27b-29. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo tình hình tài chính(tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414.652.170.000	414.652.170.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384.014.490.000	384.014.490.000
Cộng	798.666.660.000	798.666.660.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	798.666.660.000	798.666.660.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	79.866.666.000
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	79.866.666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :..		
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.		
e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển;	213.491.855.223	213.491.855.223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.	-	-
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-
29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước

30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo tình hình tài chính (tiếp theo)

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		-	-
- Từ 1 năm trở xuống;		-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;		-	-
- Trên 5 năm;		-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		-	-
Dầu DO (Kg)		393.560	342.584
Dầu FO (Kg)		2.666.948	1.644.081
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp			
c. Ngoại tệ các loại:			
USD		546.629	613.573
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
30. Các thông tin khác			

Bảng tổng hợp thuyết minh giao dịch các bên liên quan

1. Doanh thu bán hàng hóa

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sảng, dầu mỡ)		Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLáp		
			Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	I	5	6	7=5-6	
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN					
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex					
		Cộng	-	-	-	-	-

2. Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính				Thu nhập khác
				Trong đó:				
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận			
A	B	C	I	3	4	5		
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	160.244.727.584					
2	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	104.944.086.514					
3	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-					
4	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	246.624.727					
5	PLX0020	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	3.137.913.991					
6	PLX0013	Petrolimex singapore pte ltd	335.563.416					
		Cộng	268.908.916.232	-	-	-	-	

3. Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	I	2	3	4
1	PLX0004	TCT Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG	12.650.775.033			
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	15.173.931.536			531.996.193
3	PLX0024	Cty TNHH MTV đồng tàu & TM Petrolimex				10.216.500
4	PLX0005	Công ty CP PJICO Sài Gòn				8.196.098.305
5	PLX0012	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex	-	-	-	-

6	PLX0007	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	16.033.913.258			1.273.228.250
7	PLX0001	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		728.451.920		108.428.969
8	PLX0016	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	-	1.009.547.100		2.700.000
9	PLX0006	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	20.879.737.449	1.495.181.175		484.845.000
10	PLX0023	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2.057.697.048			-
11	PLX0017	Cty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	2.889.863.260			6.606.464
12	PLX0018	Cty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	-			23.853.333
13	PLX0019	Cty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	10.772.181.583	789.823.830		43.927.588
14	PLX0032	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-	1.015.016.945		-
15	PLX0022	PJICO Hải Phòng		633.916.668		951.727.759
16	PLX0029	Công ty Bảo hiểm Pjico Đà Nẵng				5.307.767
		Cộng	67.807.324.134	18.322.712.671	-	11.638.936.128

4. Các khoản phải thu

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	I	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	59.176.243.855	18.099.372.369	-	-
1	PLX0011	Tập đoàn Xăng dầu VN	17.003.661.138	-		
2	PLX0013	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	361.173.681	5.268.042.457		
3	PLX0012	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	38.834.815.662	3.155.498.018		
4	PLX0005	Công ty BH PJICO Sài Gòn	-	-		
5	PLX0026	Công ty CP VTXD đường thủy Petrolimex	2.710.238.668	8.569.117.238		
6	PLX0030	Công ty CP VTXD VIPCO	-	58.188.750		
7	PLX0008	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	-	-		
8	PLX0009	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	-	-		
9	PLX0015	Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	266.354.706	1.048.525.906		
		PHẦN II: DÀI HẠN	0	-	0	0

5. Các khoản phải trả

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	I	4	5	6
		PHẦN I: NGẮN HẠN	33.929.219.001	4.045.160.516		
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	-	-	-	-
2	11085000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	-	9.718.579	-	-
3	11024400	TCT Hóa dầu Petrolimex- CN hóa dầu SG	1.635.154.496	-	-	-
4	11002000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	10.129.935.613	1.068.912.378	-	-
5	11005000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ninh	10.922.199.245	-	-	-
6	11004000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đà Nẵng	-	-	-	-
7	11011000	Cty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	962.035.812	-	-	-
8	11014000	Cty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	3.656.645.022	-	-	-
9	11052000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	-	-	-	-
11	11013000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa	-	-	-	-
12	11019500	Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	-	2.212.208.662	-	-
13	11019200	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	974.002.283	-	-	-
14	11019510	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex	11.033.820	-	-	-
15	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn	964.357	-	-	-
16	11100000	Petrolimex Singapore Pte. Ltd	5.588.855.627	-	-	-
17	11012000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	48.392.726	-	-	-
18	20201027	Kho xăng dầu ngoại quan Văn Phong	-	754.320.897	-	-
		PHẦN II: DÀI HẠN				

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.360.406.863	284.965.960.038
a) Doanh thu	B01	272.360.406.863	284.965.960.038
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá (trừ Doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		272.360.406.863	284.965.960.038
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		262.708.522.584	277.260.545.887
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		9.651.884.279	7.705.414.151
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu của dịch vụ xây dựng được phát sinh trong kỳ;		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		-	-
Cộng		272.360.406.863	284.965.960.038
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		268.908.916.232	282.414.776.385
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại;		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán;		-	-
- Khoản Doanh thu hàng bán bị trả lại;		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	201.663.164.449	232.088.549.475
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		201.663.164.449	232.088.549.475
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		195.875.896.747	227.437.402.605
+ Giá vốn dịch vụ khác		5.787.267.702	4.651.146.870
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-
Cộng		201.663.164.449	232.088.549.475
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
5. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	10.538.714.166	7.877.183.984
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9.872.599.542	7.552.052.420
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		666.114.624	325.131.564
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		10.538.714.166	7.877.183.984
6. Chi phí tài chính	B05	2.287.693.426	3.755.727.632
- Chi phí đi vay	B05a	2.216.673.904	3.232.929.134
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		71.019.522	522.798.498
- Chiết khấu thanh toán phải trả		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		2.287.693.426	3.755.727.632
7. Thu nhập khác	B06	199.874.035	234.484.866
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		-	-
- Các khoản khác		199.874.035	234.484.866
Cộng		199.874.035	234.484.866
8. Chi phí khác	B07	4.170.356	181.331.984
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		4.170.356	181.331.984
Cộng		4.170.356	181.331.984
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		39.490.441.750	32.050.106.056
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	39.490.441.750	32.050.106.056
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		26.239.703.063	21.486.697.012
1. Chi phí nhân công quản lý		19.988.887.268	15.950.398.925
2. Chi phí vật liệu bao bì		807.882.416	725.192.057

CHỈ TIÊU	Mã TM	LK Năm nay	LK Năm trước
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		596.436.755	404.222.291
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		1.229.271.705	1.208.413.079
5. Thuế, Phí và lệ phí		-	21.516.882
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.617.224.919	3.176.953.778
- Các khoản chi phí QLDN khác.		13.250.738.687	10.563.409.044
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		63.435.324.501	79.584.100.682
- Chi phí nhân công;		83.406.654.644	54.484.802.309
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		19.276.331.006	42.855.760.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		28.550.006.040	35.884.507.777
- Chi phí khác bằng tiền.		46.485.290.008	50.203.215.153
Cộng		241.153.606.199	263.012.386.827
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	B10		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		39.653.525.083	25.001.913.741
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		7.930.705.017	5.000.382.749
- Thu nhập không chịu thuế		10.657.798	2.804.496
- Chi phí không được khấu trừ		1.305.071.392	720.759.459
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		-	-
...		-	-
Chi phí thuế TNDN		9.225.118.611	5.718.337.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành		9.225.118.611	5.718.337.712
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		-	-
Chi phí thuế TNDN (*)		9.225.118.611	5.718.337.712
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh(Quý 01)

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		272.360.406.863	284.965.960.038
a) Doanh thu	B01	272.360.406.863	284.965.960.038
-Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)		272.360.406.863	284.965.960.038
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		262.708.522.584	277.260.545.887
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác		9.651.884.279	7.705.414.151
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		-	-
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		-	-
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		-	-
- Doanh thu khác		-	-
Cộng		272.360.406.863	284.965.960.038
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		268.908.916.232	282.414.776.385
c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02	-	-
Trong đó:		-	-
- Khoản chiết khấu thương mại		-	-
- Khoản giảm giá hàng bán		-	-
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		-	-
3. Giá vốn hàng bán	B03	201.663.164.449	232.088.549.475
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)		-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		201.663.164.449	232.088.549.475
+ Giá vốn dịch vụ vận tải		195.875.896.747	227.437.402.605
+ Giá vốn dịch vụ khác		5.787.267.702	4.651.146.870
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		-	-
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		-	-

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
		-	-
Cộng		201.663.164.449	232.088.549.475
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT			
- Giá trị còn lại của BĐSĐT			
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT			
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT			
Cộng			
5. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	10.538.714.166	10.033.129.694
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		9.872.599.542	7.552.052.420
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		666.114.624	2.481.077.274
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	-
Cộng		10.538.714.166	10.033.129.694
6. Chi phí tài chính	B05	2.287.693.426	5.911.673.342
- Chi phí đi vay	B05a	2.216.673.904	3.232.929.134
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		-	-
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		71.019.522	2.678.744.208
- Chiết khấu thanh toán phải trả		-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		-	-
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		-	-
- Chi phí tài chính khác		-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		-	-
Cộng		2.287.693.426	5.911.673.342
7. Thu nhập khác	B06	199.874.035	234.484.866
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Tiền phạt thu được		-	-
- Thuế được giảm		-	-
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		-	-
- Các khoản khác		199.874.035	234.484.866
Cộng		199.874.035	234.484.866
8. Chi phí khác	B07	4.170.356	181.331.984
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		-	-
- Các khoản bị phạt		-	-
- Các khoản chi phí khác		4.170.356	181.331.984
Cộng		4.170.356	181.331.984

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		39.490.441.750	32.050.106.056
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	39.490.441.750	32.050.106.056
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		26.239.703.063	21.486.697.012
1. Chi phí nhân công quản lý		19.988.887.268	15.950.398.925
2. Chi phí vật liệu bao bì		807.882.416	725.192.057
3. Chi phí dụng cụ đồ dùng		596.436.755	404.222.291
4. Chi phí khấu hao TSCĐ		1.229.271.705	1.208.413.079
5. Thuế, Phí và lệ phí		-	21.516.882
6. Chi phí dự phòng		-	-
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.617.224.919	3.176.953.778
- Các khoản chi phí QLDN khác.		13.250.738.687	10.563.409.044
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		-	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		63.435.324.501	79.584.100.682
- Chi phí nhân công;		83.406.654.644	54.484.802.309
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		19.276.331.006	42.855.760.906
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		28.550.006.040	35.884.507.777
- Chi phí khác bằng tiền.		46.485.290.008	50.203.215.153
Cộng		241.153.606.199	263.012.386.827
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10	-	-
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		41.183.143.362	26.041.915.596
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		8.236.628.672	5.208.383.120
- Thu nhập không chịu thuế		316.581.453	210.804.867
- Chi phí không được khấu trừ		1.305.071.392	720.759.459
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		-	-
Chi phí thuế TNDN		9.225.118.611	5.718.337.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành		9.225.118.611	5.718.337.712
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		-	-
Chi phí thuế TNDN (*)		9.225.118.611	5.718.337.712
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
<p>1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng .</p> <p>2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác 			
<p>3. Số tiền vay thực thu trong kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả; - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác. 	33	- -	- -
<p>4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường. <p>Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường; - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi; 	34	35.028.678.457 35.028.678.457	29.659.826.462 29.659.826.462
<p>5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo</p>			

IX. Những thông tin khác

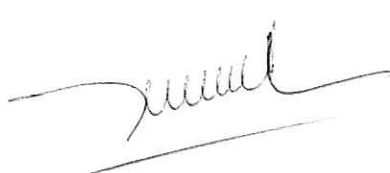
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
4. Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Lập biểu



Trần Thị Thành

Trưởng Phòng TC-KT



Phan Nhân Tri

Ngày 23 tháng 04 năm 2026

Phòng giám đốc



Nguyễn Quang Cường

VII- BÁO CÁO BỘ PHẬN (HỢP NHẤT)

I. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty được chia theo các hoạt động sau: bộ phận kinh doanh vận tải, bộ phận kinh doanh thương mại, bộ phận kinh doanh khác

Bộ phận kinh doanh vận tải :

Bộ phận kinh doanh thương mại :

Bộ phận kinh doanh khác :

Vận tải xăng dầu

Mua, bán xăng dầu

Đại lý, uỷ thác, sửa chữa...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh như sau :

Kết quả kinh doanh Q1 năm 2026

	Tổng cộng		Vận tải		Thương mại		Khác	
	VND		VND		VND		VND	
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ HDKD ra bên ngoài	272.360.406.863		262.708.522.584		-		9.651.884.279	
Doanh thu thuần từ HDKD cho các bộ phận khác	2.269.725.208		-		-		2.269.725.208	
Tổng Doanh thu	274.630.132.071		262.708.522.584		-		11.921.609.487	
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận	70.697.242.414		66.832.625.837		-		3.864.616.577	
Chi phí phân bổ	39.490.441.750		37.036.672.882		-		2.453.768.868	
Chi phí không phân bổ								
Lợi nhuận từ HDKD	31.206.800.664		29.795.952.955		-		1.410.847.709	
Doanh thu HĐTC	10.538.714.166							
Chi phí Tài chính	2.287.693.426							
Lãi/lỗ trong công ty liên kết								
Lãi từ hoạt động khác	195.703.679							
Lợi nhuận trước thuế	39.653.525.083							
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.225.118.611							
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								
Lợi nhuận sau thuế	30.428.406.472							-

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 của Công ty như sau :

	Vận tài VNĐ	Thương mại VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tài sản				
Tài sản bộ phận	499.554.692.082	-	46.508.460.729	546.063.152.811
Tài sản không phân bổ				1.028.840.201.412
Tổng tài sản hợp nhất				1.574.903.354.223
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	304.234.509.832	-	32.366.523.362	336.601.033.194
Nợ phải trả không phân bổ				23.574.438.742
Tổng nợ phải trả hợp nhất				360.175.471.936

II. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động công ty được phân bổ theo 2 khu vực là nội địa và viễn dương

Phân tích doanh thu của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hoá, dịch vụ

	Q1/2026	Q1/2025
Nội địa	VNĐ	VNĐ
Viễn dương	272.360.406.863	284.965.960.038
TỔNG CỘNG	272.360.406.863	284.965.960.038

Phân tích giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình
	31.03.2026	Q1/2026
Nội địa	370.525.492.964	-
Viễn dương	389.801.823.970	-
		Q1/2025

